

Số: 1106/QĐ-UBND

Tiên Lãng, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026
cho các cơ quan, đơn vị xã Tiên Lãng**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TIÊN LÃNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Tiên Lãng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã Tiên Lãng năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị xã Tiên Lãng, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 319.308 triệu đồng

1.1. Thu nội địa: 125.650 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 95.220 triệu đồng, bao gồm:
- + Thuế giá trị gia tăng: 30.500 triệu đồng;
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp: 64.600 triệu đồng;

- + Thuế tiêu thụ đặc biệt: 05 triệu đồng;
- + Thuế tài nguyên: 115 triệu đồng.
- Lệ phí trước bạ: 18.000 triệu đồng.
- Thu phí, lệ phí: 1.700 triệu đồng;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2.060 triệu đồng;
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 6.600 triệu đồng;
- Thu khác ngân sách: 320 triệu đồng;
- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 1.750 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 193.658 triệu đồng, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 192.578 triệu đồng;
- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.080 triệu đồng.

2. Tổng thu cân đối ngân sách xã: 263.129 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng 100%: 7.374 triệu đồng;
- Thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm: 62.097 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 193.658 triệu đồng.

3. Tổng chi cân đối ngân sách xã: 263.129 triệu đồng, trong đó:

- Chi thường xuyên (trước khi trừ 10% tiết kiệm chi): 257.970 triệu đồng, bao gồm:

- + Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 5.628 triệu đồng;
- + Chi thường xuyên (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi): 252.342 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 5.159 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

4. Đối với dự toán chi đầu tư công: Có quyết định phân bổ chi tiết riêng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

2.1. Đối với dự toán thu ngân sách

Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2026.

2.2. Đối với dự toán chi ngân sách

- Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm các khoản chi lương, chi phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ chính sách, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên, chi thực hiện nhiệm vụ, chương trình, cải tạo sửa chữa...

- Căn cứ dự toán được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tổ chức thực hiện dự toán được giao theo thứ tự ưu tiên, đảm bảo thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chính trị được giao; tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân xã.

2.3. Kinh phí thực hiện các chương trình, nghị quyết, nhiệm vụ chung của xã: Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện các chương trình, nhiệm vụ lập dự toán chi tiết gửi Phòng Kinh tế kiểm tra theo quy định. Căn cứ khối lượng công việc dự toán, tiến độ thu và khả năng cân đối ngân sách, Phòng Kinh tế tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân xã phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực III; Trưởng thuế cơ sở 8; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND TP;
- Sở Tài chính;
- TT ĐU, TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- UB MTQVN xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Giang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2026	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	263.129	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	69.471	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	7.374	
-	Thu ngân sách xã hưởng tỷ lệ phần trăm (%)	62.097	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	193.658	
-	Thu bổ sung cân đối	192.578	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.080	
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	263.129	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	263.129	
1	Chi đầu tư phát triển		
2	Chi thường xuyên (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	257.970	
-	Tr.đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.628	
-	Chi thường xuyên (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	252.342	
3	Dự phòng ngân sách	5.159	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2026		Ghi chú
		NSNN	NSX	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	319.308	263.129	
I	Thu nội địa	125.650	69.471	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	95.220	51.357	
-	Thuế giá trị gia tăng	30.500	16.470	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.600	34.884	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	3	
-	Thuế tài nguyên	115		
5	Thuế thu nhập cá nhân			
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	18.000	9.900	
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.800	1.800	
-	Lệ phí trước bạ còn lại	16.200	8.100	
8	Thu phí, lệ phí	1.700	1.700	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.060	2.060	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.600	2.640	
12	Thu tiền sử dụng đất			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			
16	Thu khác ngân sách	320	64	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.750	1.750	
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	193.658	193.658	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	192.578	192.578	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	1.080	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiền Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
			Chi lương, phụ cấp, chính sách xã hội, ...	Chi hoạt động, nghiệp vụ	Chi mua sắm, sửa chữa			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1-5</i>	<i>7</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	263.129	199.332	46.606	17.191	5.628	257.501	
A	Chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực	263.129	199.332	46.606	17.191	5.628	257.501	
I	Chi đầu tư phát triển							
1	Chi đầu tư từ nguồn tiết đất							
2	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi thường xuyên	257.970	199.332	41.447	17.191	5.628	252.342	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	135.594	114.166	16.558	4.870	2.143	133.451	
-	Chi giáo dục	134.679	113.605	16.204	4.870	2.108	132.571	
-	Chi đào tạo và dạy nghề	915	561	354		35	880	
2	Chi khoa học và công nghệ	390	60	200	130	33	357	
3	Chi an ninh, quốc phòng	8.029	7.165	864	0	86	7.943	
-	Chi an ninh và trật tự ATXH	4.098	3.738	360		36	4.062	
-	Chi quốc phòng, DQTV	3.931	3.427	504		50	3.881	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	6.443	5.095	1.348	0	135	6.308	
-	Chi y tế	6.183	5.095	1.088		109	6.074	
-	Chi dân số và gia đình	260		260		26	234	
5	Chi văn hóa thông tin	5.137	828	976	3.333	431	4.706	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	360		360		36	324	
7	Chi thể dục thể thao	415		415		42	373	
8	Chi bảo vệ môi trường	1.374		1.374		137	1.237	
9	Chi các hoạt động kinh tế	12.957	505	4.674	7.778	1.245	11.712	
-	Chi nông, lâm, thủy lợi	2.179	505	1.674		167	2.012	
-	Chi giao thông, thị chính	9.778		2.000	7.778	978	8.800	
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.000		1.000		100	900	
10	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	38.701	24.786	12.835	1.080	1.284	37.417	
11	Chi bảo đảm xã hội	47.287	46.727	560		56	47.231	
12	Chi khác	1.283		1.283			1.283	
III	Dự phòng ngân sách	5.159		5.159			5.159	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
B	Chi viện trợ							
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu							

(Kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi thường xuyên												Dự phòng ngân sách
			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	263.129,0	135.594,0	8.029,0	390,0	6.443,0	5.137,0	360,0	415,0	1.374,0	12.957,0	38.701,0	47.287,0	1.283,0	
I	CHI ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	257.970,0	135.594,0	8.029,0	390,0	6.443,0	5.137,0	360,0	415,0	1.374,0	12.957,0	38.701,0	47.287,0	1.283,0	
*	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.628,0	2.143,0	86,0	33,0	135,0	431,0	36,0	42,0	137,0	1.245,0	1.284,0	56,0	-	
*	Dự toán chi thường xuyên còn lại	252.342,0	133.451,0	7.943,0	357,0	6.308,0	4.706,0	324,0	373,0	1.237,0	11.712,0	37.417,0	47.231,0	1.283,0	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	8.177,0	-	-								8.177,0			
2	Ủy ban MTTQ VN xã	3.380,0	-	-								3.380,0			
3	VP HĐND và UBND xã	19.312,6	-	4.754,0								14.558,6			
4	Phòng Kinh tế	3.721,3	-	-						560,0	922,2	2.239,1			
5	Phòng Văn hoá - xã hội	45.330,3	2.058,0	-	60,0	40,0	160,0				-	2.515,3	40.437,0	60,0	
6	Trung tâm PV Hành chính công	1.283,0	-	-							-	1.283,0			
7	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công	1.726,1	-	-			1.021,3	120,0	120,0		464,8				
8	Trung tâm Chính trị	951,8	951,8	-							-				
9	Khối trường	111.962,9	111.962,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Trường MN Quyết Tiến	7.940,0	7.940,0	-							-				
9.2	Trường MN Khởi Nghĩa	5.735,3	5.735,3	-							-				
9.3	Trường MN Tiên Thanh	5.838,3	5.838,3	-							-				
9.4	Trường MN Tiên Lãng	9.460,6	9.460,6	-							-				
9.5	Trường MN Phạm Đình Nguyên	5.796,7	5.796,7	-							-				
9.6	Trường TH Quyết Tiến	9.077,5	9.077,5	-							-				
9.7	Trường TH Khởi Nghĩa	6.239,4	6.239,4	-							-				
9.8	Trường TH Tiên Thanh	6.969,1	6.969,1	-							-				
9.9	Trường TH Tiên Lãng	11.872,1	11.872,1	-							-				
9.10	Trường TH Minh Đức	6.529,8	6.529,8	-							-				
9.11	Trường THCS Quyết Tiến	9.433,2	9.433,2	-							-				
9.12	Trường THCS Khởi Nghĩa	5.828,3	5.828,3	-							-				
9.13	Trường THCS Tiên Thanh	6.250,1	6.250,1	-							-				
9.14	Trường THCS Tiên Lãng	14.992,5	14.992,5	-							-				
10	Kinh phí chưa phân bổ	56.497,0	18.478,3	3.189,0	297,0	6.268,0	3.524,7	204,0	253,0	677,0	10.325,0	5.264,0	6.794,0	1.223,0	-
10.1	BS nhiệm vụ, biên chế, tăng lương, bầu cử, tiết kiệm thêm 10% chi TX, ...	40.917,0	14.095,3	3.189,0	180,0	6.268,0	524,7	204,0	253,0	677,0	3.325,0	4.184,0	6.794,0	1.223,0	
10.2	Mua sắm, duy tu, sửa chữa, ...	15.580,0	4.383,0	-	117,0		3.000,0				7.000,0	1.080,0			
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.159,0													5.159,0